

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2017/ HNGĐ-ST.

Ngày: 30 /9/ 2017.

V/v: “ Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Chậu.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - + Ông Lương Công Hạnh.
 - + Bà Trần Thị Ngọc Diễm.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Vĩnh Phúc – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Vào lúc 8 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, mở phiên tòa công khai xét xử vụ án thụ lý số 238/2017/TLST-HNGĐ ngày 22/6/2017 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2017/QĐXX-ST ngày 23/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 20/9/2017, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1984; Cư trú tại: Khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

* **Bị đơn:** Ông Ngô Văn p, sinh năm 1976; Cư trú tại: Khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Bà T và ông Ngô Văn p tự tìm hiểu và đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường 9, thành phố T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 82/2005 ngày 27/9/2005 trên cơ sở tự nguyện. Qua thời gian chung sống hạnh phúc, có hai con chung. Sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nay bà Thơ yêu cầu xin ly hôn đối với ông Ngô Văn p.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống hai người bất đồng quan điểm, bà T thiếu tin tưởng trong tình cảm vợ chồng; ông P không lo lắng gì đến cuộc sống vợ con. Bà T và ông P ngày càng mâu thuẫn gay gắt, mặc dù nhiều lần bà T và gia đình khuyên giải để hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng tình trạng không thể khắc phục được. Vợ chồng tự sống xa nhau từ tháng 01/2017 cho đến nay, không chung sống với nhau được nữa, không còn tình thương vợ chồng, nên bà T xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà T, ông P có 02 con chung tên là Ngô Lam P, sinh ngày 23/6/2005, Ngô Gia B, sinh ngày 13/6/2011, do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu xin được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi đứa một tháng là 500.000 đồng; thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi hai con Ngô Lam P, sinh ngày 23/6/2005, Ngô Gia B, sinh ngày 13/6/2011, đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà T, ông P tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Ngô Văn P trình bày: Vợ chồng tôi kết hôn vào năm 2005, được Ủy ban nhân dân phường 9, thành phố T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 82/2005 ngày 27/9/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, sinh được hai con chung. Việc vợ tôi cho rằng tôi đánh bạc gây nợ nần và phải bán nhà trả nợ cho Ngân hàng chỉ là do làm ăn bên ngoài, thu nhập thấp nên kinh tế gia đình thiếu hụt phải vay mượn. Tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên tôi không đồng ý ly hôn. Mong Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng tôi được đoàn tụ. Nếu ly hôn thì ông P không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hai bên có tranh chấp về ly hôn; bị đơn ông Ngô Văn P có nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Ngô Văn P tự tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân phường 9, thành phố T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/9/2005 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, do trong cuộc sống bà T, ông P thiếu tin tưởng trong tình cảm vợ chồng, kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến vay mượn và phát sinh nợ nần phải bán nhà trả nợ, thường gây mâu thuẫn, nên ông P và bà T không quan tâm gì đến nhau, mặc dù bà T và gia đình nhiều lần khuyên giải để hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng tình trạng không thể khắc phục được. Bà T và ông P thật sự không còn tình thương. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng bà T, ông P không thể khắc phục, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[3] Về con chung: Vợ chồng bà T, ông P có 02 con chung tên là Ngô Lam P, sinh ngày 23/6/2005, Ngô Gia B, sinh ngày 13/6/2011, do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu xin được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi đứa một tháng là 500.000 đồng; thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà T xin được tiếp tục nuôi hai con chung là phù hợp với nguyện vọng của hai con đều xin được ở với mẹ để được chăm sóc và có điều kiện học hành; về yêu cầu cấp dưỡng: Bà T yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi đứa một tháng là 500.000 đồng; thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi hai con đủ 18 tuổi là phù hợp với mức thu nhập của người lao động phổ thông tại địa phương nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông Ngô Văn P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cho đến khi phát sinh thuộc một trong các quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình thì chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông Ngô Văn P là người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng bà T, ông P tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Bị đơn ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về khoản cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với bị đơn ông Ngô Văn P.

Về con chung: Giao 02 con chung tên là Ngô Lam P, sinh ngày 23/6/2005, Ngô Gia B, sinh ngày 13/6/2011, cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Ngô Văn P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi đứa một tháng là 500.000 đồng; thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi cho đến khi phát sinh thuộc một trong các quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình thì chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên đương sự có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà T, ông P tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà Nguyễn

Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại phiếu thu số 0004910 ngày 22/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bị đơn ông Ngô Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về khoản cấp dưỡng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả đủ số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi chậm trả theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bên đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bên đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THA dân sự thành phố T;
- Ủy ban nhân dân phường 9, thành phố T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Chịu